

Pho to LD Cui cee + QLDB (log)
+ QL giết + QLCTA + TTru

QLB. IV.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 75 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án “Quản lý và xây dựng hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm năm 2010;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Luật Thú y năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 15/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

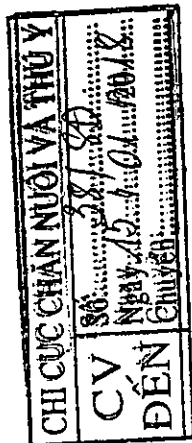
Căn cứ Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Đề án “Quản lý và xây dựng hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 03/TTr-SNN ngày 02/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Đề án “Quản lý và xây dựng hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”, với các nội dung chính như sau:



I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Quản lý và xây dựng hệ thống cơ sở giết mổ động vật phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội địa phương, quy hoạch phát triển chăn nuôi của ngành; quy hoạch phát triển sản xuất xây dựng nông thôn mới; phù hợp với Đề án Tái cơ cấu nông nghiệp và Đề án Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh.

- Triển khai hệ thống cơ sở giết mổ động vật đồng loạt trên phạm vi toàn tỉnh, với hình thức, quy mô đáp ứng nhu cầu giết mổ động vật và công tác quản lý nhà nước của các cấp, các ngành.

- Phát triển hệ thống cơ sở giết mổ động vật phải đi đôi với quản lý nhà nước về chăn nuôi, giết mổ, phòng, chống dịch bệnh động vật, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường. Trong đó, quản lý nhà nước về giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật là nhiệm vụ then chốt quyết định sự phát triển của xã hội. Đồng thời gắn hoạt động chăn nuôi với hoạt động giết mổ, sơ chế, chế biến với thị trường tiêu thụ sản phẩm động vật, hình thành liên kết chuỗi thực phẩm an toàn.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ động vật theo quy hoạch. Nhà nước đóng vai trò quản lý, xây dựng ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ hoạt động giết mổ động vật trên cạn.

2. Mục tiêu chung

- Hình thành và quản lý hệ thống cơ sở giết mổ động vật, kinh doanh sản phẩm động vật; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm; phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Từng bước xóa bỏ hình thức giết mổ động vật tại hộ kinh doanh, giết mổ động vật tại hộ chăn nuôi, kiểm soát được hoạt động giết mổ động vật, nhằm ngăn chặn lây lan dịch bệnh động vật và các bệnh truyền nhiễm lây từ động vật sang người; cung cấp sản phẩm động vật đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng, góp phần thúc đẩy ngành chăn nuôi phát triển bền vững.

3. Mục tiêu cụ thể

3.1. Giai đoạn 2018 - 2020:

- Đến năm 2020 giảm 30% số hộ giết mổ động vật tại hộ kinh doanh, hộ chăn nuôi; phấn đấu 100% cơ sở giết mổ và các điểm kinh doanh sản phẩm động vật được cấp phép theo quy định.

- 100% các chợ, siêu thị thuộc các phường trung tâm thành phố, thị xã và một số thị trấn của huyện có kinh doanh sản phẩm động vật bắt buộc phải có dấu kiểm soát giết mổ của cơ quan thú y.

- Hình thành 06 cơ sở giết mổ động vật tập trung và 21 cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh đi vào hoạt động được kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y của cơ quan thú y.

3.2. Giai đoạn 2021 - 2030:

- Đến năm 2030 xóa bỏ hoàn toàn hình thức giết mổ động vật, kinh doanh, động vật, sản phẩm động vật không đúng quy định.

- 100% cơ sở giết mổ động vật trong quy hoạch của Đề án được kiểm soát giết mổ của cơ quan thú y.

- 100% số chợ, siêu thị có kinh doanh sản phẩm động vật trên địa bàn toàn tỉnh phải có dấu kiểm soát giết mổ của cơ quan thú y.

- Hình thành thêm 13 cơ sở giết mổ động vật tập trung, 49 cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ và xây dựng được ít nhất 01 cơ sở giết mổ động vật tập trung công nghiệp gắn với bảo quản phục vụ xuất khẩu trong quy hoạch của Đề án được kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y của cơ quan thú y.

II. NHIỆM VỤ

1. Nhiệm vụ quản lý nhà nước

1.1. Thông tin, tuyên truyền phổ biến kiến thức pháp luật, đào tạo tập huấn về quản lý hoạt động giết mổ động vật, kinh doanh sản phẩm động vật đảm bảo an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường; thực hiện quản lý nhà nước đối với cơ sở giết mổ động vật và các cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật theo quy định của pháp luật.

1.2. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với cơ sở giết mổ động vật và kinh doanh sản phẩm động vật

a) Quản lý nhà nước đối với cơ sở giết mổ động vật

- UBND các huyện, thành phố, thị xã chủ trì:

+ Tổ chức rà soát, thống kê, quản lý đối với cơ sở, chủ hộ giết mổ gia súc, gia cầm và các điểm buôn bán thịt gia súc, gia cầm trên địa bàn quản lý. Bố trí địa điểm, đất đai thu hút đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung, cơ sở giết mổ nhỏ lẻ; thực hiện xóa bỏ tình trạng giết mổ động vật tại hộ kinh doanh, giết mổ động vật tại hộ chăn nuôi; thực hiện việc cấm giết mổ động vật trên lòng đường, hè phố.

+ Triển khai và kiểm tra đôn đốc việc thực hiện các quy định về quản lý hoạt động giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật đối với UBND các xã, phường, thị trấn, các ngành liên quan, Ban quản lý chợ, siêu thị, các doanh nghiệp, hộ kinh doanh giết mổ động vật trên địa bàn quản lý; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

+ Tổ chức ký cam kết với các hộ giết mổ, kinh doanh động vật sản phẩm động vật chấp hành các quy định về điều kiện giết mổ động vật, buôn bán sản phẩm động vật theo quy định.

- Chi cục Chăn nuôi và Thú y: Hướng dẫn, thẩm định điều kiện vệ sinh thú y và thực hiện kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y tại các cơ sở giết mổ động vật đáp ứng đủ điều kiện vệ sinh thú y, môi trường; thành lập các đoàn kiểm tra chuyên ngành đối với các cơ sở giết mổ động vật, cơ sở chuyên kinh doanh sản phẩm động vật, cơ sở thu gom, vận chuyển động vật và sản phẩm động vật; lấy mẫu kiểm tra điều kiện an toàn thực phẩm, vệ sinh thú y, môi trường; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

b) Quản lý nhà nước đối với cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật

- Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Chăn nuôi và thú y) chủ trì thành lập các đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành cấp tỉnh, kiểm tra vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật tại các chợ, siêu thị thuộc các phường trung tâm thành phố, thị xã và một số chợ trung tâm thị trấn huyện;

- UBND các huyện, thành phố, thị xã thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành cấp huyện kiểm tra vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật tại các chợ trên địa bàn quản lý; thực hiện việc xóa bỏ các điểm kinh doanh sản phẩm động vật trên lòng đường, hè phố, tụ điểm dân cư không đảm bảo an toàn thực phẩm; theo lộ trình, chỉ đạo thực hiện quy định bắt buộc sản phẩm động vật kinh doanh tại chợ phải được giết mổ tại cơ sở giết mổ và có dấu kiểm soát giết mổ của cơ quan thú y.

2. Xây dựng hệ thống cơ sở giết mổ động vật

2.1. Quy định về loại hình giết mổ động vật, quy mô diện tích và công suất tối thiểu đối với một cơ sở giết mổ động vật

- Cơ sở giết mổ động vật tập trung công suất giết mổ tối thiểu phải đạt: Trâu, bò 35 con/ngày, đêm; lợn 140 con/ngày, đêm và gia cầm 1.400 con/ngày đêm. Bố trí diện tích tối thiểu 10.000 m² cho 01 cơ sở;

- Cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ công suất giết mổ tối thiểu phải đạt: Trâu, bò, ngựa 05 con/ngày, đêm; lợn 20 con/ngày, đêm; gia cầm 200 con/ngày, đêm. Bố trí diện tích tối thiểu 500 m²;

- Nếu cơ sở giết mổ hỗn hợp thì quy đổi số động vật giết mổ như sau: 01 con trâu, bò, ngựa tương đương 04 con lợn, dê hoặc tương đương 40 con gia cầm; 01 con lợn tương đương 10 con gia cầm.

2.2. Bố trí đất đai để thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở giết mổ động vật

Thực hiện quy hoạch, bố trí đất đai cho 17 cơ sở giết mổ động vật tập trung và 70 cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ. Các địa phương thực hiện việc quy hoạch, bố trí đất đai cho các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, nhỏ lẻ trong quy hoạch của Đề án ngay trong giai đoạn 2018-2020. Trong trường hợp giai đoạn 2021-2030 có thay đổi, bổ sung về địa điểm xây dựng cơ sở giết mổ động vật yêu cầu điều chỉnh, bổ sung quy hoạch (Chi tiết tại Phụ lục 01, 02 kèm theo).

3. Xây dựng chuỗi sản xuất chăn nuôi gắn với giết mổ tiêu thụ sản phẩm

- Phát triển hợp tác xã chăn nuôi, giết mổ, nòng cốt là các trang trại, gia trại chăn nuôi tập trung. Đồng thời đẩy mạnh thu hút doanh nghiệp đầu tư vào chăn nuôi an toàn áp dụng quy trình VietGAP, giết mổ, chế biến, tạo nền tảng để hình thành liên kết chuỗi;

- Tập trung xây dựng mô hình liên kết chuỗi tại các địa phương chăn nuôi trọng điểm: Huyện Phú Bình, huyện Đông Hỷ, huyện Phú Lương, thị xã Phổ Yên, thành phố Sông Công và thành phố Thái Nguyên.

Đến năm 2030, hình thành trên 50 chuỗi hợp tác, liên kết chăn nuôi, giết mổ, tiêu thụ sản phẩm

III. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về thông tin tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật, đào tạo tập huấn

1.1. Nội dung tuyên truyền:

- Tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật cho các tổ chức, cá nhân chăn nuôi, giết mổ, buôn bán sản phẩm động vật và người tiêu dùng chấp hành nghiêm chỉnh Luật An toàn thực phẩm, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Thú y; chấp hành những quy định của chính quyền địa phương về giết mổ, buôn bán sản phẩm động vật; sử dụng sản phẩm động vật có nguồn gốc an toàn, được kiểm soát giết mổ của cơ quan thú y;

- Nâng cao kiến thức cho những người hành nghề, người trực tiếp giết mổ động vật, thu mua vận chuyển động vật về những kiến thức vệ sinh thú y, an toàn vệ sinh thực phẩm và quy định của Nhà nước đối với hoạt động giết mổ động vật; thực hiện nói “không” với “thực phẩm bẩn”;

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân đầu tư xây mới, nâng cấp các cơ sở giết mổ động vật theo quy hoạch của chính quyền địa phương; tuyên truyền về chủ trương của tỉnh để thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ động vật, sơ chế, chế biến sản phẩm động vật;

- Tuyên truyền vận động kết hợp với biện pháp hành chính để các hộ giết mổ động vật tại hộ kinh doanh, giết mổ động vật tại hộ chăn nuôi, đưa gia súc, gia cầm vào cơ sở giết mổ động vật đã được cấp có thẩm quyền cấp phép hoạt động; không giết mổ, kinh doanh buôn bán thịt gia súc, gia cầm tươi sống ở lề đường, hè phố, tụ điểm dân cư không được phép kinh doanh;

- Thông tin về các chế tài xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh giết mổ, buôn bán sản phẩm động vật không chấp hành các quy định của pháp luật;

1.2. Hình thức thông tin tuyên truyền: thông qua các hội nghị triển khai; đài phát thanh, truyền hình, báo, tờ rơi, tờ bướm; hoạt động tuyên truyền của các đoàn thể của các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp; thông qua mô hình điểm về quản lý giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật.

2. Quy hoạch địa điểm, bố trí đất đai xây dựng cơ sở giết mổ động vật

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm quy hoạch địa điểm và bố trí đất đai, đưa vào kế hoạch sử dụng đất của địa phương để xây dựng cơ sở giết mổ;

- Đất dành cho xây dựng cơ sở giết mổ động vật phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương, quy hoạch xây dựng nông thôn mới và cơ sở giết mổ động vật phải tuân thủ quy định tại khoản 1, 2 Điều 69 của Luật Thú y; cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều 69 của Luật Thú y;

- Bố trí địa điểm xây dựng cơ sở giết mổ động vật phải thuận lợi về hạ tầng giao thông, điện, nước; đảm bảo an toàn thực phẩm và môi trường sinh thái; phù hợp với vùng sản xuất chăn nuôi và thị trường tiêu thụ;

- Phải có đủ diện tích để phục vụ nhu cầu trước mắt cũng như mở rộng trong tương lai, đảm bảo bền vững và mang tính chất lâu dài.

3. Về khoa học, công nghệ

3.1. Giải pháp công nghệ giết mổ và bảo quản sau giết mổ

- Tùy thuộc vào quy mô, công suất giết mổ động vật mà chủ đầu tư lựa chọn công nghệ giết mổ động vật, quy trình vận hành, bảo quản, vận chuyển sản phẩm động vật cho phù hợp với quy mô, công suất giết mổ động vật đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường và hiệu quả kinh tế;

- Khuyến khích các cơ sở giết mổ động vật tập trung áp dụng quy trình công nghệ “giết mổ treo”; giết mổ gắn với sơ chế “pha lóc”; giết mổ gắn với bảo quản lạnh; công nghệ giết mổ gắn với công nghệ xử lý môi trường;

- Đối với cơ sở giết mổ nhỏ lẻ, cơ sở thu gom giết mổ khuyến khích ứng dụng quy trình giết mổ đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm và môi trường phù hợp.

3.2. Giải pháp xử lý chất thải, nước thải bảo vệ môi trường

- Khuyến khích áp dụng công nghệ sinh học trong xử lý chất thải. Xử lý chất thải lỏng bằng công trình khí sinh học BIOGAZ; Công trình BIOGAZ kết hợp thu gom chất thải rắn bằng hệ thống máy ép phân; hệ thống bể lắng, hồ sinh học; xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học;

- Thực hiện quy định về báo cáo đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường theo hướng dẫn tại Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Giải pháp quản lý nhà nước về hoạt động giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật

- Xây dựng, trình Ban thường vụ Tỉnh ủy ban hành chỉ thị về tăng cường nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giết mổ, kinh doanh sản phẩm động vật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Xây dựng văn bản quy định về hoạt động kinh doanh, giết mổ động vật trên địa bàn tỉnh thay thế Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 24/5/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về điều kiện giết mổ, kinh doanh, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn tỉnh và tổ chức thực hiện nghiêm túc khi các cơ sở giết mổ động vật đi vào hoạt động;

- Quy định, phân công, phân cấp, thực thi công vụ quản lý về nhà nước về giết mổ, kinh doanh sản phẩm động vật đối với các Sở, ngành, địa phương, Ban quản lý các chợ, các xã, phường, thị trấn. Đồng thời, xây dựng quý chế phối hợp giữa các Sở, ngành và chính quyền địa phương trong công tác quản lý nhà nước về giết mổ, kinh doanh sản phẩm động vật;

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước.

5. Giải pháp về nhân lực

- Tuyển chọn những người có trình độ chuyên môn theo quy định của pháp luật, tổ chức đào tạo, tập huấn nghiệp vụ thực hiện công tác kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y tại các cơ sở giết mổ động vật; đề nghị Cục thú y cấp thẻ kiểm dịch để thực hiện công tác kiểm soát giết mổ tại các cơ sở giết mổ động vật; ưu tiên đội ngũ thú y cơ sở, thực hiện kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y tại các cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý đối với đội ngũ công chức, viên chức thực thi nhiệm vụ; kiện toàn, nâng cao năng lực hệ thống quản lý nhà nước về kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y;

- Bổ sung công chức thực hiện công tác kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y tại các cơ sở giết mổ động vật tập trung theo quy định tại Điều 4, 5, 6, 7 tại Thông tư số 07/2015/TT-BNV ngày 11/12/2015 của Bộ Nội vụ;

- Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y tuyển chọn người có chuyên môn Thú y theo quy định của pháp luật, thực hiện kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y tại các cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ; thực hiện kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y tại các cơ sở giết mổ động vật theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

6. Thu hút đầu tư

Đảm bảo thực thi hiệu quả chính sách khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư vào giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật.

IV. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Thực hiện theo các chính sách của Trung ương và của tỉnh đã ban hành

- Chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng cơ sở giết mổ động vật theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ và Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên;

Đối với chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ;

Được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại Quyết định số 41/2012/QĐ-UBND ngày 15/11/2012 của UBND tỉnh ban hành quy định về chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Thực hiện chính sách mới theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

2.1. Hỗ trợ công tác quản lý nhà nước

Hỗ trợ kinh phí tổ chức hội nghị triển khai; thông tin tuyên truyền; đào tạo, tập huấn; hỗ trợ trang, sắc phục cho Kiểm dịch viên; mua máy móc, thiết bị phục vụ công tác kiểm soát giết mổ, an toàn thực phẩm; thanh tra, kiểm tra.

2.2. Hỗ trợ chi phí vận chuyển gia súc, gia cầm đến cơ sở giết mổ tập trung và nhỏ lẻ để giết mổ

- Đối tượng, nội dung và điều kiện hỗ trợ: Hỗ trợ tổ chức, cá nhân đưa động vật đến giết mổ tại cơ sở giết mổ tập trung, cơ sở giết mổ nhỏ lẻ trong quy hoạch, có kiểm soát giết mổ của cơ quan thú y.

- Mức hỗ trợ: 60.000 đồng/con đối trâu, bò; 15.000 đồng/con đối với lợn, dê và 1.500 đồng/con đối với gia cầm. Thời gian hỗ trợ trong 02 năm đầu, kể từ khi cơ sở giết mổ động vật đi vào hoạt động có sản phẩm.

2.3. Hỗ trợ đối với tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ:

- Hỗ trợ 50% chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng theo đơn giá bồi thường, giải phóng mặt bằng do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại thời điểm triển khai dự án, tối đa không quá 500 triệu đồng/cơ sở.

- Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và thiết bị trong hàng rào dự án (bao gồm nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ, xử lý chất thải, nước thải, điện, nước,...) nhưng không quá 400 triệu đồng/cơ sở.

- Hỗ trợ 70% chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào (đối với trường hợp cơ sở chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào). Hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

- Hỗ trợ chi phí giết mổ: 35.000 đồng/con đối với lợn, dê; 100.000 đồng/con đối với trâu, bò; 1.500 đồng/con đối với gia cầm. Hỗ trợ không quá 150 triệu đồng/cơ sở/năm. Thời gian hỗ trợ trong 02 năm đầu, kể từ khi cơ sở giết mổ động vật đi vào hoạt động có sản phẩm.

- Hỗ trợ 100% phí kiểm soát giết mổ: 14.000 đồng/con đối với trâu, bò, ngựa; 7.000 đồng/con đối với lợn (trên 15kg), dê; 700 đồng/con đối với lợn (dưới 15kg); Hỗ trợ 200 đồng/con đối với gia cầm các loại. Thời gian hỗ trợ trong 02 năm đầu, kể từ khi cơ sở giết mổ động vật đi vào hoạt động có sản phẩm.

3. Kinh phí thực hiện

Khái toán kinh phí đầu tư, xây dựng các cơ sở giết mổ động vật trên địa bàn toàn tỉnh đến năm 2030 là 191.279 triệu đồng, trong đó: Ngân sách nhà nước hỗ trợ: 112.477 triệu đồng; vốn chủ dự án đối ứng: 78.802 triệu đồng.

- Giai đoạn 2018 - 2020: 56.222 triệu đồng. Trong đó ngân sách nhà nước: 35.739 triệu đồng (năm 2018: 10.345 triệu đồng; năm 2019: 15.049 triệu đồng; năm 2020: 10.345 triệu đồng); phần vốn còn lại do chủ dự án đối ứng.

- Giai đoạn 2020 - 2030: 135.057 triệu đồng. Trong đó ngân sách nhà nước: 76.738 triệu đồng phần vốn còn lại do chủ dự án đối ứng.

(chi tiết tại Phụ lục 03, 04 kèm theo)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã thực hiện việc công bố công khai Đề án; là cơ quan thường trực, chịu trách nhiệm quản lý chung; hướng dẫn các huyện, thành phố, thị xã triển khai thực hiện Đề án;

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố, thị xã tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện Đề án từng năm theo đúng quy định;

- Hướng dẫn, thẩm định điều kiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện những quy định về điều kiện vệ sinh thú y, môi trường đối với cơ sở giết mổ động vật, kinh doanh sản phẩm động vật;

- Bố trí nhân lực thực hiện kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y tại các cơ sở giết mổ động vật được cấp phép hoạt động;

- Tổ chức tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm và cấp giấy chứng nhận cho các tổ chức, cá nhân thuộc diện quản lý theo phân công, phân cấp;

- Thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm theo phân công, phân cấp; phối hợp với Sở Công Thương và các Sở, ngành liên quan kiểm tra vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm động vật kinh doanh tại chợ/siêu thị;

- Tham mưu cho UBND tỉnh thành lập Tổ công tác kiểm tra việc thực hiện quản lý nhà nước về kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y của các Sở, ngành, địa phương.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và chính quyền địa phương nghiệm thu dự án xây dựng cơ sở giết mổ hoàn thành.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan thông tin, truyền thông tổ chức tuyên truyền về việc thực hiện quy định của pháp luật về giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

2. Sở Công Thương

- Chủ trì và chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh thực phẩm đối với những sản phẩm thực phẩm kinh doanh tại chợ và siêu thị; quản lý và chỉ đạo thực hiện quy định bắt buộc về sản phẩm động vật kinh doanh tại các chợ, siêu thị phải có dấu “Kiểm soát giết mổ” của cơ quan thú y;

- Phối hợp chính quyền địa phương tổ chức, sắp xếp lại cơ sở buôn bán sản phẩm động vật tại chợ, đảm bảo thuận tiện và an toàn vệ sinh thực phẩm;

- Tổ chức tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm và cấp giấy chứng nhận cho các tổ chức, cá nhân thuộc diện quản lý theo phân công, phân cấp;

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Công an tỉnh và chính quyền địa phương thanh tra, kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh động vật, sản phẩm động vật tại chợ, siêu thị, tụ điểm kinh doanh, buôn bán.

3. Sở Y tế

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các Sở, ngành liên quan để tổ chức tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm; tổ chức kiểm tra sức khỏe đối với Kiểm dịch viên, người làm việc trực tiếp tại cơ sở giết mổ động vật, buôn bán sản phẩm động vật; phối hợp các Sở, ngành liên quan thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về an toàn thực phẩm;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công Thương, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, các ngành liên quan quản lý giết mổ động vật tại các nhà hàng, khách sạn, bếp ăn tập thể; kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại các nhà hàng, khách sạn, bếp ăn tập thể trên địa bàn tỉnh;

- Tổ chức tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm và cấp giấy chứng nhận cho các tổ chức, cá nhân thuộc diện quản lý theo phân công, phân cấp;

- Tổ chức ký cam kết đối với các nhà hàng, bếp ăn tập thể trên địa bàn tỉnh sử dụng sản phẩm động vật có nguồn gốc, có dấu “*Kiểm soát giết mổ*” của cơ quan Thú y; tổ chức quản lý và phối hợp kiểm tra các nội dung liên quan theo quy định của Luật An toàn thực phẩm.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Hướng dẫn chủ đầu tư lập, thẩm định các dự án đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ động vật, sơ chế, chế biến sản phẩm động vật theo quy hoạch đã được phê duyệt; tham mưu cho UBND tỉnh quyết định nội dung và mức hỗ trợ theo chính sách;

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ngành liên quan, các địa phương tổ chức nghiệm thu, thực hiện hỗ trợ theo chính sách hiện hành.

5. Sở Tài chính

Tham mưu cho UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí thực hiện Đề án; quản lý thu, nộp và sử dụng phí trong lĩnh vực Thú y; phối hợp với các Sở, ngành liên quan, các địa phương tổ chức nghiệm thu, thực hiện hỗ trợ theo chính sách hiện hành;

6. Sở Tài Nguyên và Môi trường

- Hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với hoạt động của cơ sở giết mổ động vật;

- Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường chi tiết đối với các cơ sở giết mổ động vật theo phân cấp; tổ chức kiểm tra việc vận hành các công trình xử lý chất thải, biện pháp bảo vệ môi trường của các cơ sở giết mổ động vật theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố, thị xã kiểm tra xử lý các trường hợp cố tình vi phạm các quy định trong công tác bảo vệ môi trường đối với lĩnh vực giết mổ, chế biến sản phẩm động vật.

7. Sở Xây dựng

Hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng cơ sở giết mổ động vật, sơ chế, chế biến sản phẩm động vật;

Phối hợp với UBND cấp huyện, thành phố, thị xã, các Sở, ngành liên quan rà soát, tham mưu UBND tỉnh ban hành mẫu thiết kế cho từng loại hình cơ sở giết mổ động vật trên địa bàn toàn tỉnh.

8. Công an tỉnh

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ngành liên quan kiểm tra, xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật về quản lý giết mổ động vật và an toàn vệ sinh thực phẩm; chỉ đạo công an các huyện, thành phố, thị xã, phối hợp với các Phòng ban của UBND cấp huyện tăng cường kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

9. Đề nghị các tổ chức đoàn thể của tỉnh

Tuyên truyền, phổ biến, vận động các hội viên, đoàn viên nâng cao nhận thức, chấp hành những quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, trong hoạt động giết mổ, sơ chế, chế biến sản phẩm động vật; tổ chức giám sát việc chấp hành quy định pháp luật của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến giết mổ, sơ chế, chế biến sản phẩm động vật.

10. UBND các huyện, thành phố, thị xã

- Chủ trì tổ chức chỉ đạo thực hiện toàn bộ nhiệm vụ, giải pháp, chính sách về quản lý giết mổ, sơ chế, chế biến sản phẩm động vật, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn quản lý theo nội dung Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt;

- Thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật cho các cơ sở giết mổ động vật, buôn bán sản phẩm động vật;

- Thẩm định địa điểm xây dựng cơ sở giết mổ động vật; quy định địa điểm buôn bán sản phẩm động vật; chủ động làm thủ tục bàn giao đất cho chủ đầu tư, hướng dẫn nâng cấp, xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật;

- Tổ chức tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm và cấp giấy chứng nhận cho các tổ chức, cá nhân thuộc diện quản lý theo phân công, phân cấp;

- Quản lý hoạt động của cơ sở giết mổ động vật tập trung, cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ; hoạt động sơ chế, chế biến; các chợ, siêu thị buôn bán thịt gia súc, gia cầm; vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn;

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình chỉ đạo thực hiện việc xóa bỏ tình trạng giết mổ gia súc, gia cầm tại hộ chăn nuôi và tại hộ kinh doanh giết mổ; xóa bỏ giết mổ, kinh doanh buôn bán thịt gia súc gia cầm ở lề đường, hè phố và tụ điểm dân cư trái quy định;

- Tổ chức thực hiện các giải pháp về quản lý hoạt động giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; chủ trì thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về an toàn thực phẩm theo phân công, phân cấp của tỉnh; tổ chức thanh tra, kiểm tra xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật;

- Bố trí nguồn kinh phí và thực hiện chính sách hỗ trợ theo phân cấp.

11. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

- Chủ trì thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành chủ trương, đường lối, Nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về giết mổ động vật, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật;

- Quản lý hoạt động của các cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ trên địa bàn; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền, kiểm tra, giám sát cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong giết mổ, buôn bán động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn quản lý.

12. Tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở giết mổ động vật, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật

- Tuân thủ quy định về yêu cầu vệ sinh thú y trong giết mổ, sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật; thực hiện việc lưu giữ hồ sơ và các thông tin cần thiết để truy xuất nguồn gốc động vật, sản phẩm động vật;

- Chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về thú y và các quy định khác có liên quan trong giết mổ, buôn bán sản phẩm động vật.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Công Thương, Tài chính, Tài Nguyên và Môi trường, Xây dựng, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Công an tỉnh; các tổ chức đoàn thể của tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Bachdt*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT UBND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Thái Nguyên;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNN, TH.

Bachdt, 02/01/18, 100b



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Tuấn



Phụ lục 01:

**QUY HOẠCH ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG CÁC CƠ SỞ GIẾT MỒ ĐỘNG VẬT
TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Địa điểm	Số lượng	Năm thực hiện
	GIAI ĐOẠN 2018 - 2020	4	
I	TP Thái Nguyên	1	
1	Xóm Mới, phường Tích Lương	1	2019
II	Huyện Đại Từ	1	
1	Đôi Chè, xóm 3, TT Hùng Sơn	1	2019
III	Thị xã Phổ Yên	1	
1	TDP Đầu Cầu, phường Ba Hàng	1	2018
IV	Thành phố Sông Công	1	
1	Xóm Tân Sơn, xã Vinh Sơn	1	2020
	GIAI ĐOẠN 2021- 2030	13	
I	TP Thái Nguyên	4	
1	Xã Tân Cương	1	Đến 2030
2	Xóm Thuần, xã Phúc Trìu	1	Đến 2030
3	Xóm Đồng Lạnh, xã Phúc Xuân	1	Đến 2030
4	Phường Chùa Hang (nâng cấp)	1	Đến 2030
II	Huyện Đại Từ	2	
1	Xóm Na Quýt, xã Phú Cường	1	Đến 2030
2	Xóm Tân Lập, xã Cát Nê	1	Đến 2030
III	Thị xã Phổ Yên	2	
1	Xóm Tân Long 3, Xã Tân Hương	1	Đến 2030
2	Xóm Cầu Sơn, xã Trung Thành	1	Đến 2030
V	Huyện Phú Lương	2	
1	Thị trấn Đu	1	Đến 2030
2	Xã Cổ Lũng	1	Đến 2030
VI	Huyện Định Hoá	1	
1	Xã Bảo Cường	1	Đến 2030
VII	Huyện Đồng Hỷ	2	
1	Thị trấn Trại Cau (nâng cấp)	1	Đến 2030
2	Xã Hóa Thượng (nâng cấp)	1	Đến 2030
	Tổng cộng	17	




Phụ lục 02:
QUY HOẠCH ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG CÁC CƠ SỞ GIẾT MỎ ĐỘNG VẬT
NHỎ LẺ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Địa điểm	Số lượng	Năm thực hiện
	GIẢI ĐOẠN 2018-2020	21	
I	Thành phố Thái Nguyên	2	
1	Xã Sơn Cầm	1	2018
2	Phường Chùa Hang	1	2019
II	Thành phố Sông Công	2	
1	TDP Tân Trung, phường Lương Sơn	1	2018
2	TDP Cầu Gáo, phường Bách Quang	1	2019
III	Huyện Phú Lương	3	
1	Thị trấn Giang Tiên	1	2018
2	3 Xã: Ôn Lương, Phù Lý, Hợp Thành	1	2019
3	Xã Tức Tranh	1	2020
IV	Huyện Đại Từ	2	
1	Khu vực đổi chè các cụ, xã Tiên Hội	1	2019
2	Khu Sơn Đô, xã Tân Thái	1	2020
V	Huyện Đông Hỷ	3	
1	Xã Nam Hòa	1	2018
2	Thị trấn Trại Cau	1	2019
3	Xã Hóa Thượng	1	2020
VI	Huyện Phú Bình	3	
1	Thị trấn Hương Sơn	1	2018
2	Xã Tân Khánh	1	2019
3	Xã Nhã Lộng	1	2020
VII	Thị xã Phổ Yên	2	
1	Xã Hồng Tiến	1	2018
2	Xã Tiên Phong	1	2019
VIII	Huyện Định Hóa	2	
1	Xã Bảo Cường	1	2019
2	Xã Trung Hội	1	2020

TT	Địa điểm	Số lượng	Năm thực hiện
IX	Huyện Võ Nhai	2	
1	Thị trấn Đình Cả	1	2019
2	Xã La Hiên	1	2020
	GIAI ĐOẠN 2021-2030	49	
I	Thành phố Sông Công	3	
1	Xóm Đông Tiến, xã Tân Quang	1	Đến 2030
2	Xóm Tiên Tiến, xã Bình Sơn	1	Đến 2030
3	Điểm tại TDP Tân Huyện, phường Phố Cò	1	Đến 2030
II	Huyện Phú Lương	2	
1	Xã Yên Ninh	1	Đến 2030
2	Xã Yên Đỗ	1	Đến 2030
III	Huyện Đại Từ	7	
1	Xóm Đức Long, xã Khôi Kỳ	1	Đến 2030
2	Đội Thanh Niên, xóm 13 xã Phú Xuyên	1	Đến 2030
3	Xóm Thọ, khu đội 3 cây xã Phục Linh	1	Đến 2030
4	Xóm Quang Trung, xã Bán Ngoại	1	Đến 2030
5	Khu vực Quan Bé, xóm Tiên Phong xã Đức Lương	1	Đến 2030
6	Đập Vàng Kiềng, xã Văn Yên	1	Đến 2030
7	Xã Yên Lãng	1	Đến 2030
IV	Huyện Đồng Hỷ	10	
1	Xã Khe Mỏ và xã Văn Hán	1	Đến 2030
2	Xã Quang Sơn	1	Đến 2030
3	Thị trấn Sông Cầu	1	Đến 2030
4	Xã Hòa Bình	1	Đến 2030
5	Xã Minh Lập	1	Đến 2030
6	Xã Khe Mỏ	1	Đến 2030
7	Xã Hợp Tiến	1	Đến 2030
8	Xã Cây Thị	1	Đến 2030
9	Xã Tân Long	1	Đến 2030
10	Xã Văn Lang	1	Đến 2030
V	Huyện Phú Bình	2	
1	Xã Diềm Thụy	1	Đến 2030
2	Xã Nga My	1	Đến 2030

TT	Địa điểm	Số lượng	Năm thực hiện
III	Thị xã Phổ Yên	2	
1	Xã Thành Công	1	Đến 2030
2	Xã Phúc Thuận	1	Đến 2030
VII	Huyện Định Hóa	13	
1	Xã Bình Yên	1	Đến 2030
2	Xã Diêm Mạc	1	Đến 2030
3	Xã Quy Kỳ	1	Đến 2030
4	Xã Tân Thịnh	1	Đến 2030
5	Xã Lam Vỹ	1	Đến 2030
6	Xã Phú Tiến	1	Đến 2030
7	Xã Sơn Phú	1	Đến 2030
8	Xã Bình Thành	1	Đến 2030
9	Xã Thanh Định	1	Đến 2030
10	Xã Phượng Tiến	1	Đến 2030
11	Xã Bảo Linh	1	Đến 2030
12	Xã Đồng Thịnh	1	Đến 2030
13	Xã Phú Đình	1	Đến 2030
VIII	Huyện Võ Nhai	10	
1	Xã Lâu Thượng	1	Đến 2030
2	Xã Cúc Đường	1	Đến 2030
3	Xã Nghinh Tường	1	Đến 2030
4	Xã Thượng Nung	1	Đến 2030
5	Xã Tràng Xá	1	Đến 2030
6	Xóm Là Đông + Là Bo xã Tràng Xá	1	Đến 2030
7	Xã Dân Tiến	1	Đến 2030
8	Xã Bình Long	1	Đến 2030
9	Xã Liên Minh	1	Đến 2030
10	Xã Sáng Mộc	1	Đến 2030
	Tổng cộng	70	


Phụ lục 03:
PHÂN KỶ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

I. TỔNG VỐN ĐẦU TƯ

Đơn vị: triệu đồng

TT	Hạng mục chính	Tổng vốn	Ngân sách	Chủ dự án
I	Vốn xây dựng trực tiếp	85.250	33.275	51.975
1	Khu điều hành và sản xuất	62.000	24.200	37.800
2	Dây chuyền giết mổ	15.500	6.050	9.450
3	Xây dựng công trình xử lý chất thải	7.750	3.025	4.725
II	Vốn xây dựng gián tiếp	49.256	22.429	26.827
1	Giải phóng mặt bằng	27.900	10.890	17.010
2	Hỗ trợ lãi suất tiền vay	17.050	8.525	8.525
3	Xây dựng CSHT bên ngoài	4.306	3.014	1.292
III	Công tác quản lý và KSGM	56.773	56.773	0
1	Hỗ trợ công tác quản lý Nhà nước	12.936	12.936	
2	Hỗ trợ chi phí giết mổ	26.100	26.100	
3	Hỗ trợ phí kiểm soát giết mổ	12.180	12.180	
4	Hỗ trợ phí vận chuyển động vật đến CSGM	5.557	5.557	
	Tổng	191.279	112.477	78.802

[Handwritten signature]

II. PHÂN KỲ VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2018-2020

Đơn vị: triệu đồng

TT	Hạng mục chính	Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020		
		Tổng vốn	Ngân sách	Chủ dự án	Tổng vốn	Ngân sách	Chủ dự án	Tổng vốn	Ngân sách	Chủ dự án
I	Vốn xây dựng trực tiếp	6.050	2.475	3.575	10.450	4.124	6.326	6.050	2.475	3.575
1	Khu điều hành và sản xuất	4.400	1.800	2.600	7.600	3.000	4.600	4.400	1.800	2.600
2	Dây chuyền giết mổ	1.100	450	650	1.900	750	1.150	1.100	450	650
3	Xây dựng CT xử lý chất thải	550	225	325	950	374	576	550	225	325
II	Vốn xây dựng gián tiếp	3.496	1.629	1.867	6.038	2.765	3.273	3.496	1.629	1.867
1	Giải phóng mặt bằng	1.980	810	1.170	3.420	1.350	2.070	1.980	810	1.170
2	Hỗ trợ lãi suất tiền vay	1.210	605	605	2.090	1.045	1.045	1.210	605	605
3	Xây dựng CSHT bên ngoài	306	214	92	528	370	158	306	214	92
III	Công tác quản lý và KSGM	6.241	6.241	0	8.160	8.160	0	6.241	6.241	0
1	Hỗ trợ công tác quản lý Nhà nước	2.920	2.920		2.920	2.920		2.920	2.920	
2	Hỗ trợ chi phí giết mổ	2.100	2.100		3.300	3.300		2.100	2.100	
3	Hỗ trợ phí kiểm soát giết mổ	980	980		1.540	1.540		980	980	
4	Hỗ trợ phí vận chuyển động vật đến CSGM	241	241		400	400		241	241	
	Tổng	15.787	10.345	5.442	24.648	15.049	9.599	15.787	10.345	5.442

III. DỰ KIẾN VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2030



Đơn vị: triệu đồng

TT	Hạng mục chính	Giai đoạn 2021-2030		
		Tổng vốn	Ngân sách	Chủ dự án
I	Vốn xây dựng trực tiếp	62.700	24.200	38.500
1	Khu điều hành và sản xuất	45.600	17.600	28.000
2	Dây chuyền giết mổ	11.400	4.400	7.000
3	Xây dựng CT xử lý chất thải	5.700	2.200	3.500
II	Vốn xây dựng gián tiếp	36.225	16.406	19.819
1	Giải phóng mặt bằng	20.520	7.920	12.600
2	Hỗ trợ lãi suất tiền vay	12.540	6.270	6.270
3	Xây dựng CSHT bên ngoài	3.165	2.216	949
III	Công tác quản lý và KSGM	36.132	36.132	0
1	Hỗ trợ công tác quản lý Nhà nước	4.176	4.176	
2	Hỗ trợ chi phí giết mổ	18.600	18.600	
3	Hỗ trợ phí kiểm soát giết mổ	8.680	8.680	
4	Hỗ trợ phí vận chuyển động vật đến CSGM	4.676	4.676	
	Tổng	135.057	76.738	58.319

[Handwritten signature]



Phụ lục 04:
DỰ KIẾN KINH PHÍ QUẢN LÝ GIẾT MỔ ĐỘNG VẬT, BUÔN BÁN SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 17 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

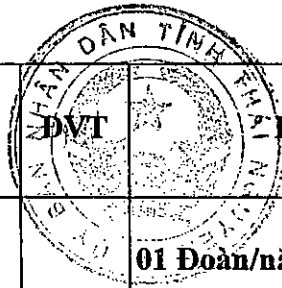
T T	Nội dung công việc	ĐVT	Diễn giải	GIAI ĐOẠN 2018-2020				GIAI ĐOẠN 2021-2030	Tổng
				Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng		
I	KINH PHÍ HỖ TRỢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			2.921.156	2.907.355	2.917.355	8.745.866	4.190.405	12.936.271
1	Hội nghị triển khai cấp tỉnh (01 hội nghị 120 người)		Thành phần: Lãnh đạo UBND tỉnh, Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành, thị, các phòng chuyên môn cấp huyện có liên quan, các công ty, doanh nghiệp, CSGM đv tập trung	13.800			13.800		13.800
	Market hội nghị	Ma kết	Maket/hội nghị	700					
	Hoa tươi, trang trí hội trường	Hội nghị	500.000 đ/Hội nghị	500					
	Tài liệu hội nghị	Bộ	20.000đ/ bộ/người * 120 người	2.400					
	Hỗ trợ tiền ăn đại biểu không lương	Người	60 người * 150.000 đ/người	9.000					
	Nước uống	Người	120 người x 10.000 đ/người	1.200					
2	Tập huấn phổ biến quy định về GMDV, kinh doanh SPĐV trên địa bàn tỉnh		9 lớp/9 huyện, thành phố, thị xã/năm, tổ chức tại cấp huyện	121.500	121.500	121.500	364.500		364.500
	<i>Dự kiến chi cho 01 lớp</i>			<i>13.500</i>	<i>13.500</i>	<i>13.500</i>			
	Khánh tiết, hoa tươi	Cái	500.000 đ/Lớp	500	500	500			

T T	Nội dung công việc	ĐVT	Diễn giải	GIAI ĐOẠN 2018-2020				GIAI ĐOẠN 2021-2030	Tổng
				Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng		
	Hội trường	Ngày	1.000.000 đ/Lớp	1.000	1.000	1.000			
	Tài liệu tập huấn	Bộ	60 người x 15.000đ/bộ	900	900	900			
	Tiền công giảng viên cấp tỉnh	Buổi	02 buổi x 500.000đ/buổi	1.000	1.000	1.000			
	Tiền biên soạn tài liệu	Bộ	500.000 đ/bộ	500	500	500			
	Nước uống	Người	60 người x 10.000đ/ người	600	600	600			
	Hỗ trợ tiền ăn	Người	60 người x 150.000đ/ ngày	9.000	9.000	9.000			
3	Thông tin tuyên truyền, in ấn			116.000	116.000	116.000	348.000	348.000	
	In đĩa tuyên truyền	Chiếc	200 đĩa x 30.000đ/đĩa	6.000	6.000	6.000			
	Xây dựng phóng sự trên đài truyền hình về quản lý giết mổ, buôn bán SPĐV	PS	2 phóng sự * 15.000.000 đ/phóng sự	30.000	30.000	30.000			
	Đăng báo	Bài	4 bài/năm * 2.500.000 đ/bài	10.000	10.000	10.000			
	In ấn tờ rơi về giết mổ	Tờ	5000 tờ/năm x 5.000đ/tờ	25.000	25.000	25.000			
	In băng rôn	Chiếc	180 chiếc x 250.000 đ/cái	45.000	45.000	45.000			
4	Đào tạo, tập huấn bồi dưỡng chuyên môn kỹ thuật cho cán bộ thú y thực hiện KSGM-KTVSTY		9 lớp/9 huyện, thành phố, thị xã/năm, tổ chức tại cấp huyện	121.950	121.950	121.950	365.850	365.850	
	<i>Dự kiến chi cho một lớp</i>			<i>13.550</i>	<i>13.550</i>	<i>13.550</i>			
	Khánh tiết, hoa tươi	Cái	500.000 đ/Lớp	500	500	500			
	Hội trường	Ngày	1.000.000 đ/Lớp	1.000	1.000	1.000			
	Tài liệu tập huấn	Bộ	50 người x 15.000đ/bộ	750	750	750			
	Tiền công giảng viên cấp tỉnh	Buổi	02 buổi x 500.000đ/buổi	1.000	1.000	1.000			
	Tiền biên soạn tài liệu	Bộ	500.000 đ/bộ	500	500	500			
	Giáo cụ	Bộ	300.000đ/lớp	300	300	300			



T T	Nội dung công việc	ĐVT	Điển giải	GIAI ĐOẠN 2018-2020				GIAI ĐOẠN 2021-2030	Tổng
				Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng		
	Động vật thí nghiệm	Lớp	Gà, lợn, 1.500.000 đ/lớp	1.500	1.500	1.500			
	Nước uống	Người	50 người x 10.000đ/ người	500	500	500			
	Hỗ trợ tiền ăn	Người	50 người x 150.000đ/ ngày	7.500	7.500	7.500			
5	Hỗ trợ trang sức phục cho Kiểm dịch viên thực hiện KSGM tại cơ sở GMDV (77 người)		(01 bộ mùa đông + 02 bộ xuân hè+ vai ve, mũ, biển hiệu, phù hiệu, giày dép, ủng...), 77 người x 4.000.000đ/người	308.000	308.000	308.000	924.000	2.772.000	3.696.000
6	Trang bị vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ công tác kiểm soát giết mổ, KTVSTY			1.990.000	1.990.000	1.990.000	5.970.000		5.970.000
	Bộ đồ, bộ dấu KSGM của các cơ sở GMDV nhỏ lẻ (77 bộ)	Bộ	77 bộ x 20.000.000đ/bộ	1.540.000	1.540.000	1.540.000			
	KIT xét nghiệm nhanh dư lượng chất tạo nạc Salbutamol	Hộp	50 hộp (10 kit/hộp) x 9 huyện, thành phố. Thị xã x 1.000.000đ/hộp	450.000	450.000	450.000			
7	Công tác kiểm tra chuyên ngành về hoạt động giết mổ động vật (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)		01 Đoàn/năm	120.785	120.785	120.785	362.355	1.087.065	1.449.420
7.1	Xăng xe đi kiểm tra	Lít	40 ngày * 150 km/ngày * 18 lít/100km * 18.000đ/lít	19.440	19.440	19.440			
7.2	Bồi dưỡng cán bộ theo Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 24/02/2014			39.200	39.200	39.200			
	- Ngày thường: 24 ngày	Ngày	07	16.800	16.800	16.800			

T T	Nội dung công việc	ĐVT	Diễn giải	GIAI ĐOẠN 2018-2020				GIAI ĐOẠN 2021-2030	Tổng
				Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng		
			người * 100.000đ/người/ngày* 24 ngày						
	- Ngày nghỉ, ngày lễ: 16 ngày	Ngày	07 người * 200.000đ/người * 16 ngày	22.400	22.400	22.400			
7.3	Văn phòng phẩm phục vụ Đoàn kiểm tra chuyên ngành			3.295	3.295	3.295			
	- Sổ ghi chép	Quyển	7 quyển * 75.000đ/quyển	525	525	525			
	- Cặp da trình ký	Chiếc	07 chiếc * 50.000đ/chiếc	350	350	350			
	- Bút viết	Chiếc	7 người * 03 chiếc/người *20.000đ/chiếc	420	420	420			
	- Túi cúc	Chiếc	100 chiếc * 5.000đ/chiếc	500	500	500			
	- Phô tô tài liệu, biên bản các loại	Tờ	1.500.000 đ/ đoàn	1.500	1.500	1.500			
7.4	Vật tư, trang bị bảo hộ			56.050	56.050	56.050			
	Dụng cụ lấy mẫu bằng inox		10 chiếc x 100.000 đ/chiếc	1.000	1.000	1.000			
	Vật tư, trang bị bảo hộ để lấy mẫu		Ứng, khẩu trang, gang tay, mũ, áo blu, bộ quần áo đi mưa	5.050	5.050	5.050			
	Test dùng cho kiểm tra phát hiện chất tạo nạc trong thực phẩm thịt Clenbutarol và Salbutamol		200 bộ x 100.000đ/bộ	20.000	20.000	20.000			
	Gửi mẫu xét nghiệm		5% *200 hộ * 3.000.000 đ/mẫu cho 3 chỉ tiêu	30.000	30.000	30.000			
7.5	Nước uống		7 người * 40 ngày * 10.000đ/ngày	2.800	2.800	2.800			



T T	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Diễn giải	GIAI ĐOẠN 2018-2020				GIAI ĐOẠN 2021-2030	Tổng
				Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng		
8	Công tác kiểm tra liên ngành (Thú y, NN, QLTT, CA, Chính quyền)		01 Đoàn/năm	94.580	94.580	94.580	283.740	283.740	567.480
8.1	Xăng xe đi kiểm tra	Lít	60 ngày * 150 km/ngày * 18 lít/100km * 18.000đ/lít	29.160	29.160	29.160			
8.2	Bồi dưỡng cán bộ theo QĐ số 290/QĐ-UBND			53.200	53.200	53.200			
	- Ngày thường: 44 ngày	Ngày	07 người * 100.000đ/người/ngày * 44 ngày	30.800	30.800	30.800			
	- Ngày nghỉ, ngày lễ: 16 ngày	Ngày	07 người * 200.000đ/người * 16 ngày	22.400	22.400	22.400			
8.3	Văn phòng phẩm phục vụ Đoàn liên ngành			2.970	2.970	2.970			
	- Sổ ghi chép	Quyển	7 quyển * 75.000đ/quyển	525	525	525			
	- Cặp da trình ký	Chiếc	07 chiếc * 50.000đ/chiếc	350	350	350			
	- Bút viết	Chiếc	7 người * 03 chiếc/người * 20.000đ/chiếc	420	420	420			
	- Túi cúc	Chiếc	35 chiếc * 5.000đ/chiếc	175	175	175			
	- Phô tô tài liệu, biên bản các loại	Đoàn	1.500.000 đ/đoàn	1.500	1.500	1.500			
8.4	Vật tư, trang bị bảo hộ			5.050	5.050	5.050			
	- Ủng	Đôi	01 đôi/người * 07 người * 100.000đ/đôi	700	700	700			
	- Găng tay	Đôi	200 đôi * 1.500 đ/đôi	300	300	300			
	- Khẩu trang	Chiếc	7 người * 10 chiếc/người * 5.000đ/chiếc	350	350	350			

T T	Nội dung công việc	ĐVT	Diễn giải	GIAI ĐOẠN 2018-2020				GIAI ĐOẠN 2021-2030	Tổng
				Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng		
	- Đèn pin	Chiếc	02 chiếc * 200.000đ/chiếc	400	400	400			
	- Túi nilon	Kg	05 kg * 100.000đ/kg	500	500	500			
	- Bộ quần áo đi mưa	Bộ	01 bộ/người * 07 người * 400.000đ/bộ	2.800	2.800	2.800			
8.5	Nước uống	Người	7 người * 60 ngày * 10.000đ/ngày	4.200	4.200	4.200			
9	Hoạt động của Tổ Công tác tỉnh về việc kiểm tra triển khai thực hiện Đề án của các Sở, ngành, địa phương (Thành phần: Lãnh đạo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công Thương, Y tế,...)		01 Đoàn/năm	20.741	20.740	20.740	62.221	62.221	
9.1	Xăng xe đi kiểm tra	Lít	12 ngày * 130 km/ngày * 18 lít/100km * 18.000đ/lít	5.054	5.054	5.054			
9.2	Bồi dưỡng cán bộ theo QĐ số 290/QĐ-UBND tỉnh			8.4000	8.4000	8.4000			
	- Ngày thường: 10 ngày	Ngày	07 người * 100.000đ/người/ngày * 12 ngày	8.400	8.400	8.400			
9.3	Văn phòng phẩm phục vụ Đoàn liên ngành			2.097	2.096	2.096			
	- Sổ ghi chép	Quyển	7 quyển * 75.000đ/quyển	525	525	525			
	- Cặp da trình ký	Chiếc	07 chiếc * 50.000đ/chiếc	350	350	350			
	- Bút viết	Chiếc	7 người * 03 chiếc/người * 20.000đ/chiếc	420	420	420			



T T	Nội dung công việc	ĐVT	Diễn giải	GIAI ĐOẠN 2018-2020				GIAI ĐOẠN 2021-2030	Tổng
				Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng		
	- Phổ tồ tài liệu, biên bản các loại	Đoàn	1:500.000 đ/ đoàn	802	801	801			
9.4	Vật tư, trang bị bảo hộ			4.350	4.350	4.350			
	- Ủng	Đôi	01 đôi/người * 07 người * 100.000đ/đôi	700	700	700			
	- Găng tay	Đôi	200 đôi * 1.500 đ/đôi	300	300	300			
	- Khẩu trang	Chiếc	7 người * 10 chiếc/người * 5.000đ/chiếc	350	350	350			
	- Đèn pin	Chiếc	02 chiếc * 200.000đ/chiếc	400	400	400			
	- Bộ quần áo đi mưa	Bộ	01 bộ/người * 07 người * 400.000đ/bộ	2.800	2.800	2.800			
9.5	Nước uống	Người	7 người * 12 ngày * 10.000đ/ngày	700	700	700			
10	Hội nghị sơ kết đánh giá kết quả thực hiện, cấp tỉnh (hàng năm) (Hội nghị 120 người)		1 năm/lần	13.800	13.800		27.600	27.600	
	Market		Maket/hội nghị	700	700				
	Hoa tươi, trang trí hội trường	Ma kết	500.000 đ/Hội nghị	500	500				
	Tài liệu	Hội nghị	20.000đ/ bộ/ người x 120 người	2.400	2.400				
	Nước uống	Bộ	120 người x 10.000 đ/người	1.200	1.200				
	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không lương	Người	60 người x 150.000đ/người	9.000	9.000				
11	Hội nghị sơ kết đánh giá kết quả thực hiện, cấp tỉnh giai đoạn 2018-2020, 2011-2025, 2026-2030		01 Hội nghị/năm			23.800	23.800	47.600	71.400

T T	Nội dung công việc	ĐVT	Diễn giải	GIAI ĐOẠN 2018-2020				GIAI ĐOẠN 2021-2030	Tổng
				Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng		
	(Hội nghị 120 người)								
	Market	Ma kết	Maket/hội nghị			700			
	Hoa tươi, trang trí hội trường	Hội nghị	500.000 đ/Hội nghị			500			
	Tài liệu	Hội nghị	20.000đ/ bộ/ người x 120 người			2.400			
	Nước uống	Bộ	120 người x 10.000 đ/người			1.200			
	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không lương	Người	60 người x 150.000đ/người			9.000			
	Khen thưởng các tổ chức, cá nhân	Giai đoạn	10.000.000 đ/giai đoạn			10.000			
II	KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIẾT MỒ ĐỘNG VẬT			2.280.000	5.700.000	5.700.000	13.680.000	30.157.104	43.837.104
1	Hỗ trợ chi phí giết mổ/cơ sở	Con	35.000đ/con, tối đa không quá 150 triệu/năm/cơ sở x 2 năm x 88 cơ sở	1.400.000	3.500.000	3.500.000	8.400.000	18.517.520	26.917.520
2	Hỗ trợ phí KSGM	Đồng	7.000 đ/con, tối đa không quá 70 triệu/năm/cơ sở	280.000	700.000	700.000	1.680.000	3.703.504	5.383.504
3	Hỗ trợ chi phí vận chuyển	Đồng	15.000 đ/con lợn, 60.000 đ/con trâu, bò; 1.500 đ/con gia cầm	600.000	1.500.000	1.500.000	3.600.000	7.936.080	11.536.080
	TỔNG			5.201.156	8.607.355	8.617.355	22.425.866	34.347.509	56.773.375